

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN CHÂU
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2024/HNGĐ-ST
Ngày 16-08-2024
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN CHÂU, TỈNH SƠN LA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Cẩm Thị Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Hải Yến.
2. Ông Hà Chí Thanh.

- Thư ký phiên Tòa: Ông Quảng Lâm Tới - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thanh Loan - Kiểm Sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 37/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2024/QĐHPT ngày 31 tháng 7 năm 2024 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Anh Hà Văn T – Sinh năm 1998.

Nơi cư trú: Bản T, xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La. Có mặt tại phiên tòa.

2. *Bị đơn:* Chị Lò Thị T1 - sinh năm 1999.

Nơi cư trú: Bản T, xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 26/4/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Hà Văn T trình bày:

Anh và chị Lò Thị T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện yêu đương tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La năm 2018. Sau khi kết hôn

chung sống cùng bố mẹ anh tại bản Tô Quỳnh, xã L, huyện Y. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2023 thì nảy sinh mâu thuẫn do chị T1 đi làm công ty tại tỉnh Bắc Giang không thường xuyên liên lạc và quan tâm đến gia đình, từ cuối năm 2023 cho đến nay hai vợ chồng không còn liên lạc, thông tin với nhau, chị T1 cũng không còn về thăm nhà nữa, đồng thời chặn liên lạc của anh T.

Nay thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể đoàn tụ, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên anh T đề nghị được ly hôn với chị Lò Thị T1.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Hà Thị Hương T2 sinh ngày 27/5/2018 và cháu Hà Thị Mơ U sinh ngày 14/8/2020, hiện nay cả hai cháu đều sống cùng anh T. Nếu được ly hôn anh T xin nhận nuôi cả hai cháu, không yêu cầu chị T1 cấp dưỡng nuôi con cùng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã 02 lần thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại phiên hòa giải ngày 22/5/2024 và ngày 12/7/2024 nhưng bị đơn chị Lò Thị T1 không có mặt nên không tiến hành hòa giải được. Tòa án nhân dân huyện Yên Châu đã tiến hành xác minh tại địa phương về sự có mặt, vắng mặt tại nơi cư trú của chị Lò Thị T1, đồng thời tiến hành các thủ tục niêm yết quyết định xét xử theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án xác minh được như sau: Tại biên bản xác minh đối với anh Lò Văn Q, sinh năm 1997, trú tại: Bản T, xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La, là anh trai ruột của chị T1. Anh Q cung cấp thông tin như sau: Chị Lò Thị T1 là em gái ruột của anh, có địa chỉ cư trú tại: bản T, xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La, chị Lò Thị T1 và anh Hà Văn T đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Y năm 2018 trên cơ sở tự nguyện không bị lừa dối ép buộc, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương. Trong quá trình chung sống có xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là tính tình không hợp. Đến tháng 11/2023 chị T1 có bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, sau đó chị T1 đi làm tại tỉnh Bắc Giang, sau khi đi làm chị T1 ít quay về nhà, ít liên lạc với gia đình. Anh chị có 02 con chung là cháu Hà Thị Hương T2 sinh ngày 27/5/2018 và cháu Hà Thị Mơ U sinh ngày 14/8/2020. Nếu ly hôn đề nghị Tòa án nhân dân huyện Yên Châu xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc ly hôn giữa anh Hà Văn T và chị Lò Thị T1, gia đình có nhận được các văn bản thông báo của Tòa án, gia đình sẽ có trách nhiệm thông tin cho chị T1, đề nghị Tòa án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho chị Lò Thị T1.

Tại biên bản xác minh của Tòa án nhân dân huyện Yên Châu ngày 27/06/2024 về sự có mặt, vắng mặt tại địa phương của chị T1 tại UBND xã L như sau: Ông Vi Văn Q1, phó chủ tịch UBND xã L cho biết: Anh Hà Văn T và chị Lò Thị T1 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại bản T, xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La. Năm 2018 anh T và chị

T1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã theo đúng quy định của pháp luật, sau khi đăng ký anh chị chung sống tại bản Tô Quỳnh, xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La và có 02 con chung là cháu **Hà Thị Hương T2** sinh ngày 27/5/2018 và cháu **Hà Thị Mơ U** sinh ngày 14/8/2020. Hiện nay chị **T1** không có mặt tại địa phương, chị **T1** đi làm tại tỉnh Bắc Giang thỉnh thoảng mới về thăm gia đình, chị **T1** vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại **bản T, xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La** chưa cắt khẩu, chuyển khẩu. Việc anh chị xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do tính cách không hợp, hơn nữa chị **T1** đi làm ăn xa nhà không liên lạc với anh **T**, nay anh **T** có đơn xin ly hôn chị **T1**, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật và gửi thông báo kết quả giải quyết cho chính quyền địa phương.

Tòa án nhân dân huyện Yên châu đã tiến hành niêm yết công khai quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa tại trụ sở **UBND xã L**, nhà văn hóa bản Tô Quỳnh và trụ sở Tòa án nhân dân huyện theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt, đồng thời giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn và đề nghị nuôi con chung không yêu cầu chị **T1** cấp dưỡng nuôi con cùng. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm; các đương sự đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án:

Do anh **Hà Văn T** và chị **Lò Thị T1** lấy nhau có đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống xét thấy tình cảm giữa hai vợ chồng đã không còn, không còn yêu thương chăm sóc lẫn nhau, chị **T1** đi làm ăn xa không liên lạc, quan tâm chăm sóc gia đình, hai bên đã ly thân từ cuối năm 2023 cho đến nay không có ý định quay lại đoàn tụ, trong quá trình giải quyết vụ án chị **T1** không có mặt nhưng Tòa án đã giải quyết đúng, đủ theo quy định của pháp luật. Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh **Hà Văn T**, cho anh **Hà Văn T** ly hôn chị **Lò Thị T1**.

Về con chung: Đề nghị giao con chung là cháu **Hà Thị Hương T2** sinh ngày 27/5/2018 và cháu **Hà Thị Mơ U** sinh ngày 14/8/2020 cho anh **Hà Văn T** trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, chị **T1** chưa phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị

Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với nợ chung: Không có, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về pháp luật tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Anh **Hà Văn T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung đối với chị **Lò Thị T1**, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn chị **Lò Thị T1** có nơi cư trú là bản Tô Quỳnh, **xã L, huyện Y, tỉnh Sơn La**. Tòa án nhân dân huyện Yên Châu thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[3] Bị đơn chị **Lò Thị T1** đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 02 nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 BLTTDS Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân: Theo nguyên đơn trình bày và các tài liệu chứng cứ trong vụ án xác định, Anh **Hà Văn T** và chị **Lò Thị T1** lấy nhau có đăng ký kết hôn năm 2018 tại **UBND xã L** theo quy định của pháp luật. Việc anh chị có đăng ký kết hôn làm phát sinh quyền lợi, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Tuy nhiên trong quá trình chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn, không còn tình cảm, không thực hiện đúng nghĩa vụ của vợ chồng, hiện nay chị **T1** đi làm xa đã không còn liên lạc, quan tâm, chăm sóc đến gia đình, hai bên đã ly thân trong thời gian dài không có ý định tái hợp. Mâu thuẫn giữa anh **T** và chị **T1** đã thực sự trầm trọng. Trong quá trình giải quyết vụ án chị **T1** không có mặt, anh **T** vẫn giữ nguyên đề nghị xin ly hôn của mình, xét thấy đây là nguyện vọng chính đáng của anh **T** khi hai bên mâu thuẫn đã trầm trọng, không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, Căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử nhận thấy cần cho anh **Hà Văn T** ly hôn chị **Lò Thị T1**.

[5] Về con chung: Có 02 con chung là cháu **Hà Thị Hương T2** sinh ngày 27/5/2018 và cháu **Hà Thị Mơ U** sinh ngày 14/8/2020, hiện nay cả hai cháu đều sống cùng anh **T**. Do các cháu đang trong độ tuổi từ 03 đến 07 tuổi, nếu cha mẹ không thỏa thuận được về việc nuôi con chung thì quyền nuôi con chung của cha mẹ là như nhau. Hội đồng xét xử căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng, để làm căn cứ quyết định về quyền nuôi con. Xét thấy hiện nay chị **T1** đi làm thuê xa nhà, không có mặt tại địa phương, không đảm bảo về thời gian chăm sóc, dạy dỗ, giáo dục con, điều kiện về vật chất và tinh thần để nuôi dưỡng con chung. Hiện nay các cháu đang sống chung với bố là anh **Hà Văn T**, hiện anh **T** có nghề nghiệp là lao động tự do, thu nhập khoảng 4.500.000đ/ tháng. Vì vậy căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 HĐXX quyết định giao cháu **Hà Thị Hương T2** sinh ngày 27/5/2018 và cháu **Hà Thị Mơ U** sinh ngày 14/8/2020 cho bố là anh **Hà Văn T** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do anh **T** không đề nghị chị **T1** cấp dưỡng nuôi con cùng nên HĐXX không xem xét vấn đề cấp dưỡng.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ, cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ. Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con khi có căn cứ người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom gây cản trở, ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục con chung.

[6] Về tài sản chung: Do các bên không đề nghị về tài sản chung, nên đối với tài sản chung hai bên tự thỏa thuận Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về khoản nợ chung: Không có, nên không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[10] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Yên Châu là phù hợp nên HĐXX chấp nhận toàn bộ ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm

2014.

Điều 24, Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hà Văn T.
2. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Hà Văn T được ly hôn chị Lò Thị T1.
3. Về con chung: Giao con chung cháu Hà Thị Hương T2 sinh ngày 27/5/2018 và cháu Hà Thị Mơ U sinh ngày 14/8/2020 cho bố là anh Hà Anh T3 trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi đủ tuổi trưởng thành 18 tuổi, có khả năng lao động hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Lò Thị T1 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

Cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, có quyền yêu cầu về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con khi có căn cứ.

4. Về tài sản chung : Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.
5. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.
6. Về án phí: Anh Hà Văn T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000346 ngày 03/5/2024 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Yên Châu.
7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Yên Châu;
- Chi cục THA Dân sự huyện Yên Châu;
- UBND xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cầm Thị Thanh Huyền

